Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0301.99.29

Mã HS	0301.99.29
Mô tả hàng hóa	Cá sống / - Cá sống khác: / - - Loại khác: / - - - Cá bột loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg/con
Thời điểm tạo	04/11/2026 04:56:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03019929/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K275
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N275
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q275
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ275
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, KR)	0% (trừ KH, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E267
ATIGA	2022	2022	0	AT!E268
ATIGA	2023	2023	0	AT!F268
ATIGA	2024	2024	0	AT!G268
ATIGA	2025	2025	0	AT!H268
ATIGA	2026	2026	0	AT!I268
ATIGA	2027	2027	0	AT!J268
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E270
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F270

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G270
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H270
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I270
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J270
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E268
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F268
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G268
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H268
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I268
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J268
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F268
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H267
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F270
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G270
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H270
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I270
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J270
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K270
VKFTA	2022	2022	0	VK!E268
VKFTA	2023	2023	0	VK!F268
VKFTA	2024	2024	0	VK!G268
VKFTA	2025	2025	0	VK!H268
VKFTA	2026	2026	0	VK!I268
VKFTA	2027	2027	0	VK!J268
VCFTA	2022	2022	4	VC!D269
VCFTA	2023	2023	2	VC!E269

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F269
VCFTA	2025	2025	0	VC!G269
VCFTA	2026	2026	0	VC!H269
VCFTA	2027	2027	0	VC!I269
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D270
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E270
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F270
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G270
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H270
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I270
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D269
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E269
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F269
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G269
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H269
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I269
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D267
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E267
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F267
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G267
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H267
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I267
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D269
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E269
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F269
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G269

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H269
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I269
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D269
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E269
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F269
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G269
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H269
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I269
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J269
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D268
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E268
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F268
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G268
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H268
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I268
RCEP B	2022	2022	0	B!D268
RCEP B	2023	2023	0	B!E268
RCEP B	2024	2024	0	B!F268
RCEP B	2025	2025	0	B!G268
RCEP B	2026	2026	0	B!H268
RCEP B	2027	2027	0	B!I268
RCEP C	2022	2022	0	C!D268
RCEP C	2023	2023	0	C!E268
RCEP C	2024	2024	0	C!F268
RCEP C	2025	2025	0	C!G268
RCEP C	2026	2026	0	C!H268

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I268
RCEP D	2022	2022	0	D!D268
RCEP D	2023	2023	0	D!E268
RCEP D	2024	2024	0	D!F268
RCEP D	2025	2025	0	D!G268
RCEP D	2026	2026	0	D!H268
RCEP D	2027	2027	0	D!I268
RCEP E	2022	2022	0	E!D268
RCEP E	2023	2023	0	E!E268
RCEP E	2024	2024	0	E!F268
RCEP E	2025	2025	0	E!G268
RCEP E	2026	2026	0	E!H268
RCEP E	2027	2027	0	E!I268
RCEP F	2022	2022	0	F!D268
RCEP F	2023	2023	0	F!E268
RCEP F	2024	2024	0	F!F268
RCEP F	2025	2025	0	F!G268
RCEP F	2026	2026	0	F!H268
RCEP F	2027	2027	0	F!I268
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F252
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G252
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H252
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I252

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Loài thủy sản cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M8)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Loài thủy sản XK có ĐK (01/2024/TT-BNNPTNT M7)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0301.99 có 17 dòng thuế; dòng 0301.99.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0301.99.11 Để nhân giống (SEN); 0301.99.19 Loại khác; 0301.99.22 Cá chép khác, để nhân giống (SEN); 0301.99.23 Cá chép loại khác (SEN); 0301.99.24 Loại khác, để nhân giống; 0301.99.31 Cá măng biển để nhân giống (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0301.99.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0301.99.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N275), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Chính sách mặt hàng
Loài thủy sản XK có ĐK (01/2024/TT-BNNPTNT M7)
Loài thủy sản cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M8)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.